

d) Dân quân tự vệ, quân nhân dự bị được Ủy ban hành chính xã, khu phố huy động làm nhiệm vụ chiến đấu, phục vụ chiến đấu tại chỗ mà phải thoát ly sản xuất, thì được trợ cấp mỗi người mỗi ngày 0đ50 do ngân sách xã, khu phố đài thọ.

Điều 4. — Việc điều động dân quân tự vệ ở tỉnh này đi làm nhiệm vụ chiến đấu, phục vụ chiến đấu ở tỉnh khác chỉ được áp dụng nếu có mệnh lệnh của Bộ Quốc phòng. Trong trường hợp này, nếu dân quân tự vệ làm nhiệm vụ không quá 3 tháng thì vẫn hưởng các quyền lợi theo chế độ chung nói ở điều 3. Nếu làm nhiệm vụ từ 3 tháng trở lên, thì được hưởng chế độ như đối với những người lao động nghĩa vụ, cán bộ, công nhân kỹ thuật được huy động phục vụ cho quốc phòng quy định trong quyết định số 187-TTg ngày 3-7-1971 của Thủ tướng Chính phủ. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể việc áp dụng quyết định số 187-TTg đối với dân quân tự vệ. Kinh phí cho dân quân tự vệ được Bộ Quốc phòng điều động đi làm nhiệm vụ ở tỉnh khác do ngân sách quốc phòng đài thọ.

Gia đình dân quân tự vệ đi làm nhiệm vụ xa được điều hòa lương thực thuộc đối tượng 1 như đã nói ở phần 3 nghị quyết số 84-CP ngày 24-4-1970 của Hội đồng Chính phủ.

Điều 5. — Những trận địa trực chiến của dân quân tự vệ hoạt động liên tục từ 3 tháng trở lên và những trạm gác của dân quân tự vệ ở những vùng xung yếu (giới tuyến, biên giới, hải đảo, trọng điểm ở nội địa...) thành lập theo chỉ thị, hoặc được Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Tư lệnh thành phố công nhận thì được trang bị một số chăn, màn, chiếu, áo mưa, lều lán, dầu đèn, dụng cụ cấp dưỡng... để dân quân tự vệ sử dụng trong khi làm nhiệm vụ. Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ Tài chính quy định cụ thể mức độ trang bị và chế độ sử dụng các dụng cụ, phương tiện này. Kinh phí cho việc trang bị nói trên do ngân sách tỉnh, thành phố đài thọ.

Điều 6. — Ông Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; thủ trưởng các ngành có liên quan ở trung ương, Ủy ban hành chính các khu, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành nghị định này.

Hà-nội, ngày 7 tháng 4 năm 1972

T.M. Hội đồng Chính phủ
Thủ tướng Chính phủ
PHẠM VĂN ĐỒNG

NGHỊ ĐỊNH số 64-CP ngày 8-4-1972 ban hành Điều lệ ngân sách xã.

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ vào điều 48 của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp ngày 27-10-1962;

Căn cứ vào nghị quyết của Hội nghị thường vụ của Hội đồng Chính phủ ngày 8-3-1972,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. — Nay ban hành Điều lệ ngân sách xã kèm theo nghị định này.

Điều 2. — Tất cả các văn bản về ngân sách xã đã ban hành trước đây đều bãi bỏ.

Điều 3. — Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ và các Ủy ban hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nhiệm vụ cùng với Bộ Tài chính nghiên cứu và ban hành những quy định cụ thể thuộc phạm vi chức trách của mình để thi hành điều lệ này.

Bộ Tài chính cùng với Ủy ban hành chính các tỉnh miền núi nghiên cứu vận dụng điều lệ này cho thích hợp với các xã ở miền núi.

Hà-nội, ngày 8 tháng 4 năm 1972

T.M. Hội đồng Chính phủ

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

LÊ THANH NGHỊ

ĐIỀU LỆ

ngân sách xã

(ban hành kèm theo nghị định số 64-CP ngày 8-4-1972 của Hội đồng Chính phủ)

Ngân sách xã là kế hoạch thu chi tài chính của chính quyền cấp xã, để đảm bảo điều kiện vật chất cho Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính xã làm tròn chức trách, nhiệm vụ của mình; đảm bảo việc chấp hành pháp luật, giữ vững trật tự trị an, bảo vệ tài sản công cộng,

bảo hộ quyền lợi hợp pháp của công dân, quản lý mọi hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội trong xã, động viên và giám sát các hợp tác xã và công dân thi hành nghiêm chỉnh các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Nội dung ngân sách xã, những nguyên tắc quản lý ngân sách xã, nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban hành chính các cấp trong việc xây dựng và chấp hành ngân sách xã như sau.

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. — Ngân sách xã do Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính xã xây dựng và quản lý.

Bộ Tài chính và Ủy ban hành chính cấp trên hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng và quản lý ngân sách xã.

Điều 2. — Ngân sách xã được xây dựng bằng các nguồn thu do Nhà nước cho phép xã thu hoặc điều tiết cho xã; trường hợp đặc biệt được ngân sách tỉnh trợ cấp.

Ngân sách xã chỉ được chi vào những công việc thuộc chức trách, nhiệm vụ của chính quyền cấp xã.

Điều 3. — Mọi khoản thu chi ở xã đều phải ghi vào ngân sách xã để Hội đồng nhân dân xã thảo luận, phê chuẩn và kiểm tra việc thực hiện.

Ủy ban hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (dưới đây gọi tắt là Ủy ban hành chính tỉnh) hướng dẫn xã thực hiện từng bước điều khoản này cho sát với tình hình địa phương.

Điều 4. — Việc lập và quản lý ngân sách xã phải theo đúng pháp luật, chế độ, thể lệ của Nhà nước và những quy định cụ thể của Ủy ban hành chính tỉnh.

Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính xã không được tùy tiện đề ra các chế độ thu, chi riêng và không được bỏ bán việc chi tiêu cho hợp tác xã và nhân dân.

Điều 5. — Xã có nhiệm vụ quản lý các loại tài sản sau đây :

— Các tài sản công của xã gồm đất đai, đầm, hồ, ao, cây lưu niên gốc tích là của công không chia cho nông dân trong cải cách ruộng đất, đình, đền cũ, trường học, trạm y tế, nhà hộ sinh; trụ sở và các công trình kiến thiết do xã xây dựng, các dụng cụ, thiết bị do xã mua sắm hoặc được tặng thưởng ;

— Các tài sản của Nhà nước, tài sản vắng chủ nằm trong địa giới xã, chưa rõ cơ quan nào quản lý.

Đối với tất cả các loại tài sản nói trên, Ủy ban hành chính xã phải tổ chức bảo vệ, bảo quản chu đáo, ghi chép vào sổ tài sản của xã theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

Đối với tài sản công của xã, Ủy ban hành chính xã phải có kế hoạch sử dụng hợp lý và hàng năm phải tổ chức kiểm kê tài sản.

II. NỘI DUNG CỦA NGÂN SÁCH XÃ

Điều 6. — Ngân sách xã gồm các khoản chi thường xuyên và chi không thường xuyên, các khoản thu thường xuyên và thu không thường xuyên.

1. Chi thường xuyên :

Điều 7. — Chi thường xuyên gồm các khoản chi về hành chính, trật tự trị an, chi về văn hóa, xã hội và các khoản chi khác nói ở các điều dưới đây.

Điều 8. — Chi về hành chính, trật tự trị an là những khoản chi để đảm bảo hoạt động bình thường của bộ máy hành chính ở xã như chi cho các việc trợ cấp cán bộ xã theo chế độ của Nhà nước, mua sắm vật liệu văn phòng, công tác phí, hội nghị phí, huấn luyện dân quân, tổ chức công an xã, v.v...

Điều 9. — Chi về văn hóa, xã hội là những khoản chi để đảm bảo hoạt động bình thường của các sự nghiệp văn hóa, thông tin, giáo dục, thể dục, thể thao, y tế, vệ sinh chung và các sự nghiệp phúc lợi khác thuộc phạm vi trách nhiệm của xã.

Điều 10. — Chi khác là các khoản chi về quản lý tài sản công, tu bổ thường xuyên nhà cửa và các công trình đang sử dụng, chi về sửa chữa cầu cống, đường sá, chợ, bến đò, về trả công người chèo đò, người quản lý chợ, về trồng cây và bảo vệ cây cối của xã, v.v...

Điều 11. — Dự bị phí nhằm đảm bảo những nhu cầu chi thường xuyên không dự trù trước trong ngân sách.

Hàng năm ngân sách xã được ghi khoản dự bị phí bằng từ 3% đến 5% tổng số chi thường xuyên.

Hội đồng nhân dân xã quyết định việc sử dụng dự bị phí.

Điều 12. — Căn cứ vào tình hình, đặc điểm của từng địa phương và chế độ chung của Nhà nước, Ủy ban hành chính tỉnh hướng dẫn từng khoản chi, tiêu chuẩn và định mức chi đối với từng loại xã theo phương châm tiết kiệm, thiết thực, hợp lý, không phô trương, hình thức.

2. Chi không thường xuyên:

Điều 13. — Chi không thường xuyên là những khoản chi để xây dựng các công trình lợi ích công cộng của xã như làm cầu cống, đường trục chính trong xã, xây dựng quán chợ, bến đò, trạm máy nước, đường dây điện, đóng đò, xây dựng và trang bị trường học, trạm xá, nhà hộ sinh, hệ thống truyền thanh, nhà văn hóa, nhà truyền thống, câu lạc bộ, thư viện, trụ sở Ủy ban hành chính xã, v.v...

3. Thu thường xuyên:

Điều 14. — Thu thường xuyên gồm các khoản thu cố định, thu điều tiết và thu trợ cấp.

Điều 15. — Thu cố định là những khoản thu về các tài sản, do xã quản lý và về các sự nghiệp kinh tế, văn hóa do xã tổ chức, như:

- Thu về hoa lợi công sản;
- Lệ phí đò, lệ phí chợ (để dùng vào việc tu bổ chợ, mở mang bến đò, sửa chữa đò), v.v...;
- Hoa hồng bán thuốc và lãi sản xuất đồng y của trạm y tế xã, tiền góp về y tế của các hợp tác xã và các hộ ngoài hợp tác xã (để chi phụ cấp cán bộ y tế và các khoản chi sự nghiệp y tế ở xã);
- Thu về cung cấp điện, nước, về truyền thanh, biểu diễn văn nghệ, thể dục, thể thao do xã tổ chức;
- Tiền khấu hao nhà cửa cho mượn;
- Lệ phí giấy tờ hành chính;
- Trích lãi hợp tác xã mua bán và các hợp tác xã khác, theo chế độ của Nhà nước.

Điều 16. — Thu điều tiết là những khoản thu mà Nhà nước phân phối cho xã để đảm bảo những nhu cầu chi tiêu thường xuyên của xã như:

- Thu điều tiết các loại thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp, thuế sát sinh, thu về liên thường giao nộp nông sản, thực phẩm cho Nhà nước;
- Thu về các lâm sản phụ.

Điều 17. — Thu trợ cấp là những khoản do ngân sách tỉnh cấp để cân đối ngân sách xã trong trường hợp các khoản thu thường xuyên không đảm bảo các nhu cầu chi tiêu thường xuyên và để chi vào những việc mà chế độ quy định là ngân sách tỉnh phải đài thọ cho xã.

Điều 18. — Đối với các khoản thu nói ở điều 15 chưa có chế độ của Nhà nước quy định thì Ủy ban hành chính tỉnh, căn cứ vào tình hình, đặc điểm của địa phương, quy định cụ thể chế độ thu để thi hành trong tỉnh, sau khi có sự thỏa thuận của Bộ Tài chính.

4. Thu không thường xuyên:

Điều 19. — Thu không thường xuyên gồm các khoản:

- Thu đặc biệt về công sản;
- Các khoản kết dư năm trước;
- Trợ cấp đặc biệt của tỉnh để xây dựng các công trình lợi ích công cộng của xã.

Điều 20. — Các khoản thu không thường xuyên chủ yếu dùng để xây dựng các công trình lợi ích công cộng của xã.

Căn cứ vào điều 6 của nghị định số 135-CP ngày 5-8-1969 của Hội đồng Chính phủ, Ủy ban hành chính xã có thể tổ chức những người lao động trong xã để xây dựng các công trình lợi ích công cộng của xã. Số ngày công mà Ủy ban hành chính xã được huy động tính bằng mỗi người lao động trong một năm, không quá 3 ngày công ở đồng bằng và trung du, không quá 5 ngày công ở miền núi.

III. QUẢN LÝ NGÂN SÁCH XÃ

Điều 21. — Căn cứ vào phương hướng, nhiệm vụ chung của cấp trên và tình hình đặc điểm của xã, Ủy ban hành chính xã lập dự án ngân sách xã, trình bày rõ từng phần thu, chi và đưa trình Hội đồng nhân dân xã xét, phê chuẩn.

Dự án ngân sách xã phải lập theo đúng mục lục ngân sách và các mẫu biểu do Bộ Tài chính quy định; nội dung của ngân sách phải phản ánh rõ mọi công việc mà xã phải thực hiện trong năm.

Chỉ sau khi được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn, dự án ngân sách xã mới trở thành ngân sách chính thức.

Điều 22. — Trong việc thi hành ngân sách xã:

— Ủy ban hành chính xã phải thu đúng các chính sách, chế độ của Nhà nước và phấn đấu thu vượt kế hoạch; phải chi theo nguyên tắc tiền nào vào việc ấy, hết sức tiết kiệm, nhưng phải đảm bảo kịp thời nhu cầu của xã, thanh toán đúng chế độ và kỷ luật tài chính.

— Ủy ban hành chính xã phải điều chỉnh kế hoạch chi, nếu kế hoạch thu bị hụt lớn; nếu do tăng thu, tiết kiệm chi mà cuối năm ngân sách có kết dư, Ủy ban hành chính xã có quyền chuyển sang ngân sách năm sau để xây dựng các công trình lợi ích công cộng của xã.

Điều 23. — Ủy ban hành chính xã phải lập quyết toán ngân sách theo chế độ do Bộ Tài chính quy định.

Quyết toán ngân sách của năm phải làm xong trong vòng 30 ngày đầu năm sau và trình Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn; thời gian gia hạn cho những xã chậm nhiều nhất là 15 ngày.

Điều 24. — Ủy ban hành chính xã phải chấp hành đúng chế độ kế toán do Bộ Tài chính quy định.

Điều 25. — Cán bộ kế toán ngân sách xã có nhiệm vụ theo dõi, tính toán và ghi chép đầy đủ, kịp thời, cập nhật và chính xác số thu, chi ngân sách xã.

Chứng từ thanh toán phải hợp lệ và phải lưu trữ cùng với sổ sách theo chế độ do Bộ Tài chính quy định.

Điều 26. — Ủy ban hành chính xã phải tổ chức bộ phận chuyên trách công tác ngân sách xã để giúp Ủy ban hành chính xã xây dựng và thực hiện dự toán thu chi ngân sách xã, lập quyết toán hàng tháng, hàng quý, hàng năm.

Bộ phận chuyên trách ngân sách xã gồm có Chủ tịch Ủy ban hành chính xã là chủ tài khoản và một cán bộ chuyên trách tài chính xã, am hiểu nghiệp vụ quản lý ngân sách xã và công tác tài vụ kế toán hợp tác xã; cán bộ chuyên trách tài chính xã có nhiệm vụ thường xuyên giúp Ủy ban hành chính xã lãnh đạo công tác tài chính xã.

IV. NHIỆM VỤ CỦA ỦY BAN HÀNH CHÍNH TỈNH VÀ ỦY BAN HÀNH CHÍNH HUYỆN

Điều 27. — Ủy ban hành chính tỉnh có nhiệm vụ :

— Căn cứ điều lệ này và tình hình cụ thể của địa phương, hướng dẫn và ban hành các điều quy định cụ thể để thực hiện các điều 7, 8, 9, 10, 15, 16, 17, 19 và 20 trên đây, sau khi có sự thỏa thuận của Bộ Tài chính;

— Đặt phương hướng cho các xã lập và quản lý ngân sách hàng năm, nâng cao dần chất lượng của ngân sách xã ;

— Hướng dẫn, kiểm tra các Ủy ban hành chính xã chấp hành đúng các chế độ, tiêu chuẩn, kỷ luật tài chính, đưa việc quản lý ngân sách xã vào nền nếp ;

— Hướng dẫn các Ủy ban hành chính huyện chỉ đạo công tác lập và quản lý ngân sách xã ;

— Tổng hợp tình hình thu chi ngân sách xã trong toàn tỉnh và báo cáo với Bộ Tài chính theo quy định của Bộ Tài chính ;

— Đào tạo cán bộ chuyên trách tài chính xã cho các huyện và xã.

Điều 28. — Ủy ban hành chính huyện có nhiệm vụ :

— Căn cứ vào phương hướng và các chỉ tiêu của Ủy ban hành chính tỉnh đề hướng dẫn, kiểm tra các xã xây dựng ngân sách xã, lập dự toán, quyết toán ngân sách xã ;

— Kiểm tra việc chấp hành các chế độ thu và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu ;

— Hàng quý, hàng năm tổng hợp dự toán, quyết toán ngân sách xã trong huyện, báo cáo đúng kỳ hạn với Ủy ban hành chính tỉnh ; nghiên cứu các biện pháp nâng cao dần trình độ quản lý ngân sách xã ;

— Bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ chuyên trách tài chính xã.

T.M. Hội đồng Chính phủ

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng
LÊ THANH NGHỊ

QUYẾT ĐỊNH số 66.CP ngày 12-4-1972 về chế độ đãi ngộ đối với cơ nuôi trẻ thuộc khu vực Nhà nước.

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ vào nghị quyết số 140-CP ngày 15-7-1971 của Hội đồng Chính phủ về việc tăng cường tổ chức và quản lý công tác nhà trẻ;

Theo đề nghị của các đồng chí Chủ nhiệm Ủy ban Bảo vệ bà mẹ và trẻ em trung ương và Bộ trưởng Bộ Lao động ;

Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng Chính phủ trong phiên họp Hội nghị thường vụ của Hội đồng Chính phủ ngày 13-2-1972,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay quy định cho áp dụng thang lương y tá, y sĩ (nhóm 3) ban hành theo nghị định số 25-CP ngày 5-7-1960 và được bổ sung theo quyết định số 109-TTg ngày 2-7-1970 của Thủ tướng Chính phủ để xếp lương cho cơ nuôi trẻ trong khu vực Nhà nước. Cụ thể như sau :

| Số thứ tự | Chức vụ và trình độ | Bậc 1 | Bậc 2 | Bậc 3 | Bậc 4 | Bậc 5 | Bậc 6 |
|-----------|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1 | Cô nuôi trẻ tốt nghiệp sơ học chuyên nghiệp | 36 đ | 41 đ | 47 đ | 53 đ | 62 đ | 72 đ |
| 2 | Cô nuôi trẻ tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp | 45 đ | 50 đ | 58 đ | 68 đ | 78 đ | |